

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT



PHẠM HỒNG QUANG

**PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI
TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

Chuyên ngành: **Luật kinh tế**

Mã số: 838 01 07

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

THỪA THIÊN HUẾ, năm 2018

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Nguyễn Duy Phương**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ họp
tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	1
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn	2
5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận văn	2
6. Những đóng góp về khoa học của luận văn.....	3
7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn.....	3
8. Kết cấu của luận văn	3
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA	4
1.1. Một số vấn đề lý luận về hợp đồng mua bán hàng hóa và chế tài trong hợp đồng mua bán hàng hóa	4
1.1.1. Khái niệm hàng hóa và mua bán hàng hóa	4
1.1.2. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng.....	4
1.1.3. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng mua bán hàng hóa	4
1.1.4. Khái niệm, đặc điểm và các loại chế tài trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	5
1.2. Khái quát về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	6
1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của phạt vi phạm trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	6
1.2.2. Khái niệm, đặc điểm của bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	6
1.2.3. Mối quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi thường thiệt hại	7
1.2.4. Ý nghĩa pháp lý của phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	7
1.3. Khái quát pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	8
1.3.1. Nguồn pháp luật điều chỉnh	8
1.3.2. Quá trình hình thành và phát triển pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa	8
1.3.3. Pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	10

Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA	11
2.1. Thực trạng pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	11
2.1.1. Các quy định pháp luật Việt Nam về phạt vi phạm trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	11
2.1.1.1. Điều kiện áp dụng chế tài phạt vi phạm trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	11
2.1.1.2. Thực hiện chế tài phạt vi phạm trong hợp đồng mua bán hàng hóa ..	11
2.1.2. Các quy định pháp luật Việt Nam về bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng	12
2.1.2.1. Căn cứ và các điều kiện áp dụng bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	12
2.1.2.2. Thực hiện chế tài bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	12
2.1.3. Mối quan hệ giữa bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa với các chế tài khác	12
2.1.3.1. Mối quan hệ giữa phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	12
2.1.4. Đánh giá pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa	12
2.1.4.1. Ưu điểm.....	12
2.1.4.2. Những tồn tại, hạn chế của pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa	14
2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	17
2.2.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	17
2.2.2. Thực tiễn áp dụng chế tài bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.....	18
Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT, NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA.....	19
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa	19

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa	20
3.2.1. Giải pháp pháp lý	20
3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật	22
KẾT LUẬN	23

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sự tự do phát triển kinh doanh đã làm xuất hiện một số doanh nghiệp lợi dụng những kẽ hở trong hợp đồng đã ký kết để cố tình vi phạm hoặc lờ đi những giao kết với đối tác. Về phía doanh nghiệp bị vi phạm hợp đồng, rất ít doanh nghiệp áp dụng các hình thức xử lý vi phạm hợp đồng như đã thỏa thuận. Mặt khác, một số doanh nghiệp chưa có sự đầu tư về mặt pháp lý đối với các hợp đồng mua bán hàng hóa, chưa thực sự hiểu về chế tài thương mại được pháp luật quy định. Các vụ việc vi phạm hợp đồng mua bán hàng hóa xảy ra càng nhiều, dẫn đến số tranh chấp giữa các doanh nghiệp cũng tăng theo. Xác định được các căn cứ, các điều kiện quy trách nhiệm cụ thể đối với bên vi phạm, đó là những vấn đề cốt yếu cần làm rõ để giải quyết tranh chấp. Năm 2015 Quốc hội ban hành BLDS 2015 thay thế cho BLDS 2005 với nhiều nội dung mới, trong đó có nội dung liên quan đến chế định hợp đồng. Để tạo sự thống nhất, đồng bộ giữa pháp luật dân sự - với tư cách là luật chung và pháp luật thương mại - với tư cách là luật chuyên ngành, đặt ra yêu cầu phải hoàn thiện các quy định của LTM 2005.

Đề tài “Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam” với mong muốn làm rõ việc pháp luật Việt Nam quy định như thế nào về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa, thực tiễn áp dụng pháp luật của các doanh nghiệp khi thỏa thuận ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa từ đó đề xuất các giải pháp để hoàn thiện pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Có một số công trình nghiên cứu về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại khi vi phạm hợp đồng như giáo trình Luật kinh tế chuyên khảo, NXB Lao động do TS Nguyễn Thị Dung chủ biên; bài viết Phạt vi phạm hợp đồng trong pháp luật thực định Việt Nam PGS. TS Đỗ Văn Đại, Tạp chí Tòa án nhân dân tháng 10 năm 2007, tài liệu chuyên khảo của PTG.TS Đỗ Văn Đại: Luật hợp đồng Việt Nam Bản án và Bình luận bản án tập 2, Nxb. Hồng Đức-Hội Luật gia Việt Nam; bài viết của Dương Anh Sơn- Lê Thị Bích Thọ, Một số ý kiến về phạt vi phạm do vi phạm pháp luật hợp đồng theo pháp luật Việt Nam, Thông tin pháp luật dân sự; *bài viết của Th.S Lê Văn Sua, Tòa án quân sự khu vực 1-QK9: Quy định về chế tài trong Luật Thương mại 2005 – một số vướng mắc và kiến nghị*,... Các công trình nghiên cứu trên chỉ đi vào vấn đề chung, chưa nghiên cứu cụ thể và toàn

diện về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục đích

Nghiên cứu các cơ sở lý luận, phân tích đánh giá các quy định của pháp luật hiện hành và thực tế áp dụng pháp luật, đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong HĐMBHH.

3.2. Nhiệm vụ

- Phân tích khái niệm, các đặc điểm của phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa;
- Phân tích các quy định pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa;
- Đề xuất một số kiến nghị và giải pháp hoàn thiện và thực thi pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu các quy định của pháp luật về điều kiện áp dụng và mức phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại cũng như các trường hợp không phải chịu trách nhiệm về việc phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.

Nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của luận văn là hợp đồng mua bán hàng hóa tại Việt Nam từ năm 2007 đến năm 2017.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận văn

5.1. Cơ sở lý luận

Đề tài nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng về Nhà nước và pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, kết hợp với các phương pháp nghiên cứu truyền thống trong khoa học pháp lý để làm rõ vấn đề nghiên cứu. Luận văn sử dụng cụ thể phương pháp: Phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh.

6. Những đóng góp về khoa học của luận văn

- Luận văn góp phần làm sáng tỏ hơn những vấn đề lý luận về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.

- Luận văn góp phần đánh giá tình hình thực thi pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa tại Việt Nam.

- Luận văn tập trung đề xuất và luận giải một số quan điểm, giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện và thực thi pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa tại Việt Nam.

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

7.1. Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu của Luận văn góp phần hoàn thiện một số vấn đề lý luận liên quan đến pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa tại Việt Nam.

7.2. Ý nghĩa thực tiễn

Những phân tích, đánh giá kết quả thực trạng, hạn chế, nguyên nhân, những kiến nghị, đề xuất của Luận văn có thể nghiên cứu vận dụng vào thực tiễn, góp phần bảo đảm hoàn thiện và thực thi pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa. Bên cạnh đó, Luận văn có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo, chuyên khảo trong các trường đại học, cao đẳng.

8. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận văn gồm 3 chương.

Chương 1: Những vấn đề lý luận về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.

Chương 2: Thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.

Chương 3: Định hướng và các giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHẠT VI PHẠM
VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG HỢP ĐỒNG
MUA BÁN HÀNG HÓA

1.1. Một số vấn đề lý luận về hợp đồng mua bán hàng hóa và chế tài trong hợp đồng mua bán hàng hóa

1.1.1. Khái niệm hàng hóa và mua bán hàng hóa

Hàng hóa là một thuật ngữ được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau.

Hàng hóa có hai thuộc tính cơ bản là giá trị và giá trị sử dụng. Hàng hóa là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị. Hai thuộc tính trên đều do cùng một lao động sản xuất ra hàng hóa. Hai thuộc tính của hàng hóa là sự thống nhất của các mặt đối lập.

Tại Khoản 8, Điều 3 LTM 2005 thì mua bán hàng hóa được hiểu là:

“Hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hóa theo thỏa thuận”.

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng

Khái niệm hợp đồng là một phạm trù đa nghĩa, có thể được xem xét theo ba phương diện:

Thứ nhất, là căn cứ, là sự kiện pháp lý - giao dịch dân sự nhằm mục đích xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ;

Thứ hai, là quan hệ pháp luật (nghĩa vụ hợp đồng) phát sinh từ sự kiện pháp lý - giao dịch dân sự đó;

Thứ ba, là hình thức ghi nhận quyền và nghĩa vụ các bên dưới dạng văn bản¹

Một cách khái quát, hợp đồng mang những đặc điểm chung sau đây:

Thứ nhất, hợp đồng là sự thỏa thuận trên cơ sở tự nguyện của các bên tham gia giao kết.

Thứ hai, hợp đồng làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao kết.

Thứ ba, các quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng chủ yếu gắn với lợi ích vật chất của các bên giao kết.

1.1.3. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng mua bán hàng hóa

LTM 2005 chỉ đưa ra khái niệm mua bán hàng hóa, không đưa ra khái niệm hợp đồng mua bán hàng hóa trong thương mại.

¹Nguyễn Ngọc Khánh, *Hợp đồng, Thuật ngữ và khái niệm*, Nhà nước và Pháp luật, số 8(220)/2006, tr.43

BLDS 2015 đưa ra khái niệm HĐMB tài sản. Theo quy định tại Điều 430 BLDS, hợp đồng mua bán tài sản được xác định như sau:

“Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán”.

Hàng hóa được hiểu là động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai, và các vật gắn liền với đất đai. Như vậy, hàng hóa thuộc tài sản và có phạm vi hẹp hơn tài sản và HĐMBHH trong thương mại là một dạng cụ thể của hợp đồng mua bán tài sản.

Từ các nội dung trên, có thể đưa ra khái niệm về HĐMBHH như sau:

HĐMBHH là hợp đồng xác lập (hay ký kết) giữa các bên (bên mua và bên bán), thỏa mãn về hình thức theo quy định pháp luật, trong đó đối tượng của HĐMBHH là hàng hóa được phép mua bán theo quy định của pháp luật.

HĐMBHH có các đặc điểm sau:

Thứ nhất, về chủ thể, HĐMBHH được thiết lập giữa các chủ thể là thương nhân.

Thứ hai, về hình thức HĐMBHH có thể được thể hiện dưới hình thức lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể của các bên giao kết.

Thứ ba, về đối tượng của HĐMBHH là hàng hóa.

1.1.4. Khái niệm, đặc điểm và các loại chế tài trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Chế tài trong HĐMBHH là biện pháp tác động bất lợi về tài sản của bên có quyền lợi bị vi phạm đối với chủ thể có hành vi vi phạm cam kết hợp đồng MBHH. Nếu một bên có hành vi vi phạm hợp đồng thì phải chịu những hậu quả pháp lí (bất lợi) nhất định do hành vi vi phạm đó gây ra.

Chế tài trong HĐMBHH có các đặc điểm sau:

Thứ nhất, chế tài trong HĐMBHH phát sinh khi có hành vi vi phạm pháp luật về hợp đồng.

Thứ hai, chế tài trong HĐTM là những chế tài mang tính chất tài sản.

Thứ ba, chủ thể lựa chọn và quyết định các hình thức chế tài chính là bên bị vi phạm trong HĐMBHH.

Thứ tư, mục đích áp dụng chế tài trong HĐMBHH là nhằm bảo vệ quyền lợi của chính các bên trong quan hệ hợp đồng, đảm bảo cam kết giữa các bên được thực hiện, hoặc đền bù lại những tổn thất đã gây ra cho bên bị thiệt hại do hành vi của bên vi phạm hợp đồng.

1.2. Khái quát về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của phạt vi phạm trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Điều 300 LTM 2005 quy định: “*Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này*”.

Phạt vi phạm trong HĐMBHH là một chế tài trong HĐMBHH, có đầy đủ các đặc điểm (như đã phân tích tại nội dung 1.1.4), phạt vi phạm hợp đồng có các đặc trưng sau:

Thứ nhất, về bản chất, phạt vi phạm trong HĐMBHH là một chế tài thỏa thuận, mang tính dự liệu về quan hệ của các bên khi tiến hành ký kết hợp đồng, nhằm giúp các bên nghiêm túc hơn trong việc thực hiện hợp đồng.

Thứ hai, mục đích chủ yếu của phạt vi phạm trong HĐMBHH là để phòng ngừa và trừng phạt bên vi phạm hợp đồng; qua đó răn đe, tác động trực tiếp vào ý thức của các chủ thể hợp đồng nhằm giáo dục ý thức tôn trọng hợp đồng, phòng ngừa vi phạm hợp đồng.

Thứ ba, căn cứ áp dụng hình thức phạt vi phạm trong HĐMBHH là: (1) có thỏa thuận trong hợp đồng; (2) có hành vi vi phạm; (3) có lỗi của bên vi phạm (yếu tố lỗi ở đây chỉ có ý nghĩa suy đoán, việc vi phạm hợp đồng có thể đã hoặc chưa gây ra thiệt hại thực tế. Bên vi phạm có lỗi do việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hợp đồng. Bên bị vi phạm chỉ cần chứng minh có sự vi phạm mà không cần phải chứng minh yếu tố lỗi).

Thứ tư, mức phạt vi phạm trong HĐMBHH: theo Điều 301 LTM 2005 thì mức phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

1.2.2. Khái niệm, đặc điểm của bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Điều 13 BLDS 2015 quy định về Bồi thường thiệt hại: “*Cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*”. Điều 302 LTM 2005 quy định: “*Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.*”

Bồi thường thiệt hại trong HĐMBHH là một chế tài trong HĐMBHH, có đầy đủ các đặc điểm (như đã phân tích tại nội dung 1.1.4), đồng thời có các đặc trưng sau:

Thứ nhất, về bản chất, bồi thường thiệt hại trong HĐMBHH là một chế tài luật định nhằm yêu cầu bên vi phạm phải bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.

Thứ hai, mục đích của chế tài bồi thường thiệt hại trong HĐMBHH là nhằm khôi phục, bù đắp những lợi ích vật chất bị mất của bên bị vi phạm HĐMBHH, qua đó làm cho hành vi vi phạm hợp đồng trở nên vô hại về mặt vật chất đối với bên bị vi phạm.

Thứ ba, căn cứ và điều kiện để áp dụng chế tài bồi thường thiệt hại là khi có đủ các yếu tố sau: (1) có hành vi vi phạm; (2) Có thiệt hại thực tế; (3) Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại.

Thứ tư, giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Thứ năm, để được bồi thường thiệt hại, chủ thể bị vi phạm phải có nghĩa vụ chứng minh tổn thất và hạn chế tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra.

1.2.3. Mối quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi thường thiệt hại

Với bản chất của hợp đồng - sự thỏa thuận, các bên tham gia HĐMBHH có quyền thỏa thuận về các hình thức chế tài phù hợp với quy định pháp luật. Các bên có quyền thỏa thuận việc bên vi phạm chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm hợp đồng mà không phải bồi thường thiệt hại, hoặc có thể thỏa thuận áp dụng cả hai hình thức chế tài là phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại.

1.2.4. Ý nghĩa pháp lý của phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Ý nghĩa đối với việc bảo vệ lợi ích của các bên trong quan hệ hợp đồng

Quan hệ hợp đồng là quan hệ tài sản có tính chất đền bù ngang giá, nên lợi ích mà các bên được hưởng luôn đối lập với các nghĩa vụ phải thực hiện. Việc bên này thực hiện đúng nghĩa vụ sẽ mang lại lợi ích như mong muốn cho bên kia. Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự giảm sút các lợi ích hợp pháp của bên bị vi phạm, thậm chí nó còn làm phát sinh nghĩa vụ của bên bị vi phạm với người thứ ba.

Thứ hai, ý nghĩa trong việc phòng ngừa, ngăn chặn hành vi vi phạm hợp đồng: Quy định về trách nhiệm do vi phạm hợp đồng nói chung, trách nhiệm phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng nói riêng sẽ có tác động mạnh vào ý thức của các bên trong việc thực hiện nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng. Qua đó, góp phần tích cực vào việc ngăn ngừa những hành vi vi phạm hợp đồng có thể xảy ra.

Thứ ba, ý nghĩa trong việc giáo dục ý thức pháp luật của các chủ thể khi tham gia giao kết hợp đồng nói chung, HĐMBHH nói riêng: Việc áp dụng các chế tài không những buộc chủ thể vi phạm hợp đồng phải gánh chịu hậu quả đối với hành vi của mình, mà còn giáo dục ý thức, giúp họ rút ra bài học kinh nghiệm. Qua đó, nâng cao tinh thần trách nhiệm cũng như ý thức của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật về hợp đồng nói chung, quan hệ HĐMBHH nói riêng.

1.3. Khái quát pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

1.3.1. Nguồn pháp luật điều chỉnh

Pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng nói chung, HĐMBHH nói riêng của các quốc gia khác nhau có sự khác nhau, phụ thuộc vào hệ thống pháp luật của quốc gia đó.

Pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong HĐMBHH là một bộ phận của pháp luật về chế tài do vi phạm hợp đồng thương mại. Do đó, nguồn pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong HĐMBHH là một bộ phận của pháp luật về chế tài do vi phạm hợp đồng thương mại bao gồm: Văn bản pháp luật quốc gia, Điều ước quốc tế, tập quán thương mại quốc tế. Trong đó, hệ thống văn bản pháp luật quốc gia về hợp đồng có luật chung là Bộ luật Dân sự cùng luật chuyên ngành là Luật Thương mại cùng các văn bản pháp luật khác hướng dẫn thi hành. Những nội dung này sẽ được phân tích cụ thể ở chương 2.

1.3.2. Quá trình hình thành và phát triển pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

* Giai đoạn từ năm 1989 đến năm 2006:

Trước năm 1989, giai đoạn tiến hành công cuộc khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa đã cơ bản hoàn thành: Hợp đồng kinh tế đã trở thành một công cụ pháp lý chủ yếu của Nhà nước để quản lý nền kinh tế kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa. Ký kết hợp đồng kinh tế và xây dựng kế hoạch, thực hiện hợp đồng kinh tế là thực hiện kế hoạch, vi phạm hợp đồng kinh tế được coi là vi phạm kỷ luật kế hoạch. Chế độ pháp lý về hợp đồng kinh tế trong cơ chế kế hoạch hóa được ghi nhận tại Nghị định số 04-TTg ngày 04 tháng 01 năm 1960 của Thủ tướng chính phủ ban hành Điều

lệ tạm thời về chế độ hợp đồng kinh tế. Đền Nghị định số 54-CP ngày 10 tháng 3 năm 1975 của Hội đồng chính phủ ban hành Điều lệ về chế độ hợp đồng kinh tế có quy định về trách nhiệm vật chất là một nội dung chủ yếu của hợp đồng (Điều 11), đặc biệt quy định tương đối cụ thể về trách nhiệm vật chất, mức phạt vi phạm, mức bồi thường thiệt hại từ Điều 17 tới Điều 24.

Nhìn chung, các văn bản pháp luật trong thời kỳ này đã đề cập đến trách nhiệm vật chất của chủ thể vi phạm hợp đồng kinh tế và có các đặc trưng sau:

Thứ nhất, về lĩnh vực phát sinh, trong thời kỳ này, trách nhiệm vật chất do vi phạm hợp đồng kinh tế nói chung phát sinh ngay cả khi các bên chưa ký kết hợp đồng.

Thứ hai, cơ quan áp dụng các hình thức trách nhiệm do vi phạm hợp đồng nói chung và chế tài phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại nói riêng là cơ quan hành chính Nhà nước.

Từ khi ban hành Pháp lệnh hợp đồng kinh tế năm 1989 đến năm 2006 (là năm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực). Để đáp ứng nhu cầu điều chỉnh các quan hệ kinh tế mới, pháp luật về hợp đồng cũng không ngừng được sửa đổi, bổ sung và ban hành mới. Cụ thể là năm 1989 ban hành Pháp lệnh hợp đồng kinh tế; năm 1991 ban hành Pháp lệnh hợp đồng dân sự; năm 1995 ban hành Bộ luật Dân sự; năm 1997 ban hành Luật Thương mại,... Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại không còn mang nặng tính chất là công cụ quản lý hành chính Nhà nước như trong thời kỳ nền kinh tế tập trung bao cấp, thể hiện ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, trách nhiệm phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại chủ yếu phát sinh trong lĩnh vực thực hiện hợp đồng (khi đã có hợp đồng và các bên bị ràng buộc với nhau bởi quyền và nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng).

Thứ hai, thẩm quyền áp dụng chế tài phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại không chỉ thuộc về hệ thống Tòa án, đại diện cho quyền lực Nhà nước mà còn được trao cho Trọng tài kinh tế phi Chính phủ (với tính chất là tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp),...

* Giai đoạn từ năm 2006 đến nay:

Thực hiện chủ trương nâng cao hiệu lực, hiệu quả kinh tế của Nhà nước. Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bằng pháp luật,..., Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định về thương mại và thỏa thuận với các quốc gia và vùng lãnh thổ, nổi bật là năm 2006 Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại Thế giới (WTO). Trong bối cảnh này, yêu cầu đảm bảo sự tương thích của

pháp luật kinh doanh, thương mại Việt Nam với các văn bản pháp luật quốc tế cần được tiến hành nhanh chóng, tạo nền tảng vững chắc cho các quan hệ thương mại. Do đó, năm 2005, hàng loạt các văn bản pháp luật trong lĩnh vực kinh tế được ban hành thay thế cho các văn bản không còn phù hợp, trong số đó phải kể đến các văn bản quan trọng như: BLDS 2005, Luật Doanh nghiệp năm 2005, LTM 2005, Luật Đầu tư năm 2005, ...

Thực tiễn các quan hệ thương mại luôn vận động và có nhiều thay đổi, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đã gia nhập WTO và hội nhập sâu rộng vào nền thương mại quốc tế, ngày 24 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã ban hành BLDS với 689 điều, với nhiều nội dung mới so với BLDS 2005, trong đó bao gồm những nội dung mới về chế định hợp đồng. Hiện nay, Quốc hội đang tiếp tục lấy ý kiến xây dựng dự thảo Luật Thương mại để khắc phục những bất cập cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tính chất của các quan hệ kinh tế của LTM 2005 nói chung và chế định phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong HĐMBHH nói riêng.

1.3.3. Pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Trong hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam, pháp luật dân sự được coi là đạo luật cơ bản áp dụng cho mọi giao dịch có tính chất bình đẳng, tự nguyện giữa các chủ thể tham gia (bao gồm cả HĐMBHH). Trách nhiệm phạt vi phạm được ghi nhận tại các Điều 418, Điều 419; trách nhiệm bồi thường thiệt hại được ghi nhận từ Điều 360 tới Điều 364. LTM 2005 với tính chất là luật chuyên ngành điều chỉnh các hoạt động thương mại nói chung quy định về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại, tại các Điều 294, 295, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 307.

Bên cạnh hệ thống văn bản pháp luật quốc gia, các quy định pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng kinh doanh thương mại nói chung, HĐMBHH nói riêng còn được quy định trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia và pháp luật nước ngoài (nếu các bên trong quan hệ hợp đồng có quyền và thỏa thuận lựa chọn áp dụng hoặc điều ước quốc tế dẫn chiếu đến). Ví dụ Công ước của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (CISG 1980), Bộ nguyên tắc của Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế (PICC),...

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

2.1. Thực trạng pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

2.1.1. Các quy định pháp luật Việt Nam về phạt vi phạm trong hợp đồng mua bán hàng hóa

2.1.1.1. Điều kiện áp dụng chế tài phạt vi phạm trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Điều kiện trước hết để có thể áp dụng chế tài phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên về việc một bên được phép yêu cầu bên kia trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng. BLDS 2015 và LTM 2005 đều ghi nhận điều kiện trên: “Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm” (Khoản 1, Điều 418 BLDS 2015) và: “Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này” (Điều 300 LTM 2005). Do đó, khi xảy ra hành vi vi phạm hợp đồng, bên bị vi phạm chỉ được phép yêu cầu phạt vi phạm khi tồn tại thỏa thuận về việc phạt vi phạm giữa các bên.

2.1.1.2. Thực hiện chế tài phạt vi phạm trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Mức phạt vi phạm là khoản tiền phạt bên bị vi phạm được quyền yêu cầu bên vi phạm phải trả cho mình do bên vi phạm đã thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 301 LTM 2005 quy định: “Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này”.

Khác với LTM 2005, khoản 2 Điều 422 BLDS 2005 quy định: “mức phạt vi phạm do các bên tự thỏa thuận”; đến BLDS 2015 tiếp tục quy định tại khoản 2 Điều 418 “mức phạt vi phạm do các bên tự thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác”. Với nguyên tắc cơ bản nhất là thỏa thuận, hiện nay BLDS không còn giới hạn mức phạt tối đa và các bên được quyền tự do định đoạt mức phạt vi phạm hợp đồng, trừ trường hợp Luật liên quan có quy định khác.

2.1.2. Các quy định pháp luật Việt Nam về bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng

2.1.2.1. Căn cứ và các điều kiện áp dụng bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Vì bồi thường thiệt hại là chế tài luật định nên BLDS 2015 và LTM 2005 quy định khá chi tiết về chế tài này. BLDS 2015 quy định chế tài này từ Điều 360 đến Điều 364; LTM 2005 quy định từ Điều 302 đến Điều 307 và Điều 316.

Theo quy định tại Điều 303 LTM 2005 thì:

“Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây:

1. Có hành vi vi phạm hợp đồng;
2. Có thiệt hại thực tế;
3. Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại”.

2.1.2.2. Thực hiện chế tài bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Khoản 2 Điều 303 LTM 2005 quy định: “Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm”.

2.1.3. Mối quan hệ giữa bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa với các chế tài khác

2.1.3.1. Mối quan hệ giữa phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Điều 307 LTM 2005 quy định về mối quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi thường thiệt hại như sau:

“1. Trường hợp các bên không có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.”

2.1.4. Đánh giá pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

2.1.4.1. Ưu điểm

Thứ nhất, nhìn chung quy định về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng nói chung, HĐMBHH nói riêng đã được quy định tập

trung trong hai đạo luật cơ bản là BLDS 2015 (với tư cách là luật chung) và LTM 2005 (với tư cách là luật chuyên ngành), tránh tình trạng manh mún, tản mạn, giúp cho các chủ thể dễ dàng tiếp cận, áp dụng.

Thứ hai, mặc dù vẫn còn những tồn tại cần khắc phục nhưng về cơ bản, các quy định hiện hành đã quy định cơ bản đầy đủ những nội dung cốt lõi của vấn đề phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong HĐMBHH như: căn cứ và điều kiện phát sinh trách nhiệm phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại; mức phạt, giá trị thiệt hại phải bồi thường; các trường hợp miễn trách nhiệm; nghĩa vụ của các bên trong khi thực hiện phạt vi phạm hoặc bồi thường thiệt hại; việc áp dụng kết hợp với các chế tài khác,...

Thứ ba, nhiều quy định về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại của pháp luật hiện hành đã tiếp tục kế thừa những điểm tích cực đồng thời khắc phục được những tồn tại, hạn chế của các văn bản trước đây để bảo vệ tốt hơn quyền lợi của các bên và phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội. Điển hình như:

a) Chế định phạt vi phạm trong Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế năm 1989, BLDS 1995, LTM 1997 là một chế tài luật định, kể cả trường hợp các bên không có thỏa thuận, chủ thể bị vi phạm vẫn có quyền yêu cầu phạt vi phạm. Tuy nhiên, để đảm bảo tôn trọng nguyên tắc tự do của hợp đồng, phản ánh đúng bản chất là một chế tài nhằm ngăn ngừa hành vi vi phạm hợp đồng cũng như đảm bảo sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế, BLDS 2015, LTM 2005 đều ghi nhận phạt vi phạm là chế tài thỏa thuận, tức là chỉ khi nào các bên tham gia hợp đồng cùng thỏa thuận nhất trí về việc sử dụng chế tài phạt vi phạm như một hình thức trách nhiệm pháp lý để xử lý hành vi vi phạm hợp đồng thì khi đó chế tài này mới được áp dụng;

b) Trong Pháp lệnh hợp đồng kinh tế 1989 đặt ra giới hạn hai chiều đối với mức phạt vi phạm là “từ 2% đến 12% giá trị phần hợp đồng kinh tế bị vi phạm” (Điều 29) thì Điều 228 Luật Thương mại 1997 ghi nhận “Mức phạt đối với một vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm” và LTM 2005 tiếp tục ghi nhận mức giới hạn trên là 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

c) Nếu như trong Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế năm 1989, vấn đề bồi thường thiệt hại được quy định sơ sài, thiếu nhiều nội dung như: căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại; nghĩa vụ hạn chế thiệt hại; không có quy định rõ ràng, cụ thể về việc áp dụng phối hợp giữa chế tài bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng với các chế tài khác thì những

điểm hạn chế này đã được khắc phục phần nào trong Luật Thương mại năm 1997 và được quy định hoàn thiện hơn trong LTM 2005.

d) Về việc áp dụng kết hợp các chế tài: Trong trường hợp các bên có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại. Quy định này của các nhà làm luật là một quy định hợp lý, phù hợp với quan hệ thương mại đang phát triển không ngừng hiện nay, đảm bảo quyền tự do thỏa thuận trong hợp đồng và qua đó bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

2.1.4.2. Những tồn tại, hạn chế của pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

a) Tồn tại, hạn chế của pháp luật về phạt vi phạm trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Thứ nhất, theo quy định tại Điều 300 của LTM 2005 thì việc thỏa thuận về phạt vi phạm chỉ xảy ra nếu trong hợp đồng có thỏa thuận. Điều này có thể hiểu là phải có thỏa thuận từ trước trong hợp đồng. Nhưng quy định như trên của pháp luật là chưa thỏa đáng. Nếu ban đầu các bên chưa quy định về phạt vi phạm trong hợp đồng, nhưng sau đó lại tiếp tục thỏa thuận một điều khoản ngoài hợp đồng, độc lập với hợp đồng khi chưa xảy ra hành vi vi phạm để bảo đảm việc thực hiện hợp đồng, ngăn chặn vi phạm, phòng ngừa rủi ro cho bên bị vi phạm thì sao? Quy định trên của pháp luật đã làm hạn chế quyền tự thỏa thuận của các bên trong các quan hệ hợp tác.

Thứ hai, bất cập trong việc quy định về giới hạn mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

BLDS 2015 với tư cách là luật chung đã hợp lý khi quy định mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. Với tư cách là Luật chuyên ngành điều chỉnh các quan hệ kinh doanh thương mại, LTM 2005 tiếp tục kế thừa Luật Thương mại 1997, đặt mức giới hạn tối đa cho việc quy định phạt vi phạm. Hiện nay có nhiều luồng ý kiến quanh việc đặt giới hạn tối đa cho mức phạt vi phạm. Có ý kiến cho rằng nên bỏ giới hạn phạt vi phạm, để đảm bảo sự tự do thỏa thuận của các bên, như nguyên tắc được BLDS 2015 thừa nhận. Ý kiến khác lại cho rằng nên đặt giới hạn mức phạt vi phạm, vì bản chất của chế tài phạt vi phạm là để phòng ngừa hành vi vi phạm hợp đồng (còn vai trò khắc phục, hạn chế hậu quả do hành vi vi phạm gây ra thì đã có chế tài bồi thường thiệt hại), để tránh tình trạng các bên đưa ra mức phạt vi phạm quá cao, làm ảnh hưởng nặng nề đến lợi ích của các bên. Mặt khác, vì đặt ra giới hạn phạt vi phạm nên khác với BLDS 2015, LTM 2005 ghi nhận

quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại của các bên mà không cần có thỏa thuận áp dụng cả hai chế tài. Tác giả đồng tình với quan điểm thứ hai, tuy nhiên nhận thấy mức giới hạn nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm đã được quy định hơn 20 năm, ngày nay trong sự tăng trưởng và hội nhập của nền kinh tế, hoạt động kinh doanh thương mại nói chung và mua bán hàng hóa nói riêng ngày càng phức tạp, phát triển vì vậy mức giới hạn này cũng cần được nói rộng ra để cho các bên có thể tự do thỏa thuận phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

Thứ ba, trong mối quan hệ giữa phạt vi phạm với các chế tài tạm đình chỉ, đình chỉ, hủy bỏ hợp đồng.

Các Điều 309, 311, 314 LTM 2005 đều quy định được phép áp dụng chế tài bồi thường thiệt hại cùng với chế tài tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoặc hủy bỏ hợp đồng. Tuy nhiên, lại không quy định rằng bên bị vi phạm có quyền áp dụng biện pháp phạt vi phạm khi hợp đồng bị tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoặc hủy bỏ hay không. Trong khi đó, với tinh thần của LTM 2005, việc yêu cầu bồi thường thiệt hại sẽ được áp dụng cho dù hợp đồng có điều khoản về bồi thường thiệt hại hay không, nhưng việc phạt vi phạm lại chỉ được áp dụng khi hợp đồng có quy định phạt. Vậy, câu hỏi được đặt ra là khi hợp đồng bị tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoặc hủy bỏ, nếu hợp đồng có quy định việc áp dụng biện pháp phạt vi phạm nhưng theo Điều 309, 311 và 314 thì chỉ có áp dụng biện pháp bồi thường thiệt hại mà thôi, thì việc phạt vi phạm như quy định trong hợp đồng có được thực hiện/áp dụng hay không?

b) Tồn tại, hạn chế của pháp luật về bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Thứ nhất, các quy định về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng còn có sự khác biệt, chưa thống nhất giữa BLDS 2015 và LTM 2005

Với vai trò là hai đạo luật quan trọng nhất điều chỉnh về hợp đồng nói chung và chế tài bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng nói riêng, nhưng ngay trong BLDS 2015 và LTM 2005 đã có các quy định chưa thống nhất với nhau: Nếu BLDS 2015 ghi nhận yếu tố lỗi là một trong các căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại, thì trong LTM 2005 không ghi nhận yếu tố lỗi; LTM 2005 quy định có bốn trường hợp miễn trách nhiệm cho bên vi phạm hợp đồng, bao gồm: (i) xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thỏa thuận; (ii) xảy ra sự kiện bất khả kháng; (iii) hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia; (iv) hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng. BLDS 2015 không đưa *“hành vi vi phạm của một bên*

do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng” làm căn cứ miễn trách nhiệm bồi thường; BLDS 2015 yêu cầu bên vi phạm phải bồi thường toàn bộ thiệt hại về vật chất và tinh thần cho bên bị thiệt hại trong khi đó, LTM 2005 lại xác định phạm vi bồi thường thiệt hại là giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Thứ hai, về xác định giá trị bồi thường thiệt hại

Khoản 2, Điều 302 LTM 2005 xác định giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm thì BLDS 2015, Công ước Viên 1980 và Bộ nguyên tắc Unidroit lại cho phép thỏa thuận.

Thiết nghĩ việc các bên được thỏa thuận trước mức bồi thường thiệt hại bằng cách xác định trước một khoản tiền bồi thường thiệt hại cụ thể trong hợp đồng sẽ tạo điều kiện thuận lợi và linh hoạt hơn cho các bên khi tham gia hợp đồng, tiết kiệm được thời gian giải quyết tranh chấp khi các bên không thống nhất được với nhau về giá trị thiệt hại cần phải bồi thường.

Thứ ba, pháp luật Việt Nam về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng còn nhiều điểm chưa phù hợp, không tương thích với pháp luật quốc tế. Cụ thể: Về phạm vi thiệt hại được bồi thường cho hợp đồng thương mại, pháp luật Việt Nam chưa quy định rõ phạm vi bồi thường có bao gồm những thiệt hại phi tiền tệ hay không (như thiệt hại do mất uy tín, thiệt hại do người chết, bị thương,...) và thiệt hại có tính đến mọi khoản lợi cho bên có quyền từ một khoản chi phí hay tổn thất tránh được hay không.

c) Bất cập trong các trường hợp miễn trách nhiệm phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Các quy định về miễn trách nhiệm bồi thường do vi phạm hợp đồng còn một số điểm chưa được quy định rõ ràng và thiếu, như:

Điều 294 LTM 2005 quy định về việc miễn trách nhiệm do sự kiện bất khả kháng nhưng không quy định rõ sự kiện bất khả kháng xảy ra với chính chủ thể trong quan hệ hợp đồng hay sự kiện bất khả kháng xảy ra với bên thứ ba.

Quy định về thỏa thuận về miễn trách nhiệm giữa các chủ thể trong hợp đồng cũng chưa được đầy đủ và triệt để. Ngoài ra, theo kinh nghiệm của một số quốc gia, việc áp dụng căn cứ thỏa thuận để miễn trừ trách nhiệm phải có những điều kiện nhất định để vừa bảo đảm tôn trọng sự tự

do thỏa thuận giữa các bên, vừa hạn chế việc một bên lợi dụng căn cứ này để trốn tránh trách nhiệm hợp đồng.

Quy định miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng cũng chưa hoàn toàn triệt để vì chưa dự liệu trách nhiệm của Nhà nước đối với người bị thiệt hại trong trường hợp này.

2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

2.2.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

a) Về thỏa thuận phạt vi phạm trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Trong thực tế, Tòa án thường xuyên bác yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng nếu các bên không có thỏa thuận về phạt vi phạm hợp đồng hoặc Tòa án cấp trên sửa án cấp dưới khi Tòa án cấp dưới chấp nhận phạt vi phạm hợp đồng trong khi các bên không có thỏa thuận.

b) Về mức phạt vi phạm

“Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm”(điều 301 luật thương mại 2005).

Vấn đề đầu tiên đặt ra là nếu trong hợp đồng hai bên thỏa thuận mức phạt vượt quá 8% giá trị hợp đồng, ví dụ: hai bên thỏa thuận, mức phạt 30%, 200%,... thì sẽ xử lý như thế nào? Liên quan đến vấn đề này, có hai quan điểm: Quan điểm thứ nhất cho rằng thỏa thuận này vô hiệu và cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp không chấp nhận yêu cầu này bởi vì xem như hai bên không có thỏa thuận. Quan điểm thứ hai cho rằng, việc thỏa thuận vượt quá 8% chỉ vô hiệu một phần đối với mức phạt vượt quá 8% còn điều khoản phạt vi phạm hợp đồng hoàn toàn có hiệu lực và có thể áp dụng mức tối đa 8% yêu cầu của bên bị vi phạm, phần vượt quá không được chấp nhận.

Từ thực tiễn xét xử các vụ tranh chấp kinh doanh, thương mại, các Tòa án thường chấp nhận quan điểm thứ hai, nghĩa là nếu hai bên thỏa thuận vượt quá 8% thì sẽ áp dụng mức phạt từ 8% trở xuống để giải quyết yêu cầu bồi thường cho bên bị vi phạm. Tác giả đồng tình với cách giải quyết như trên, vì xét về mặt ý chí, các chủ thể ký kết hợp đồng đã thỏa thuận về việc phạt vi phạm, tuy nhiên do thiếu hiểu biết nên mới thỏa thuận không đúng về mức phạt mà thôi.

c) Về mối quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm với chế tài chấm dứt, hủy hợp đồng

Thực chất thỏa thuận phạt vi phạm là một nội dung của hợp đồng nhưng về pháp lý thỏa thuận này độc lập với hợp đồng giống như thỏa thuận Trọng tài trong hợp đồng. Do đó, hợp đồng bị hủy bỏ không ảnh hưởng đến sự tồn tại của thỏa thuận phạt vi phạm hợp đồng. Hủy bỏ hợp đồng là chế tài liên quan đến sự tồn tại của hợp đồng bị vi phạm nhưng chế tài này không đủ để bảo đảm quyền lợi của bên bị vi phạm vì việc vi phạm dẫn đến hủy hợp đồng có thể gây thiệt hại cho bên bị vi phạm. Do đó, việc áp dụng chế tài phạt vi phạm (bên cạnh việc hủy bỏ hợp đồng) sẽ giúp bên bị vi phạm lấy lại phần nào sự cân bằng. Có lẽ vì lý do này mà thực tiễn pháp lý của chúng ta theo hướng cho phép kết hợp hai chế tài này. Như vậy, theo lý luận cũng như thực tiễn, phạt vi phạm hợp đồng hoàn toàn có thể kết hợp với chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng khi có vi phạm.

2.2.2. Thực tiễn áp dụng chế tài bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

a) Về chứng minh thiệt hại

Thông thường, khi bên bị thiệt hại khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại thì phải đưa ra được những chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Đó là phải cung cấp các giấy tờ, tài liệu chứng minh sự vi phạm của bên kia, chứng minh các điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường, đặc biệt là chứng minh có thiệt hại xảy ra. Tuy nhiên, qua nghiên cứu thực tiễn, tác giả nhận thấy việc chứng minh cho yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại vẫn còn là vấn đề quan trọng cho việc giải quyết tranh chấp bồi thường.

b) Về mức bồi thường

Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm. Trong thực tiễn thương mại, việc xác định mức bồi thường không phải là vấn đề đơn giản.

d) Về mối quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Trong thực tiễn giao kết và thực hiện hợp đồng đã xảy ra nhiều trường hợp không xác định rõ loại quan hệ và pháp luật điều chỉnh sẽ dẫn đến khó giải quyết khi có tranh chấp: Bên vi phạm muốn áp dụng luật theo hướng bị phạt ở mức thấp và/hoặc không muốn bồi thường thiệt hại; ngược lại, bên bị vi phạm muốn áp dụng luật theo hướng yêu cầu phạt vi phạm và/hoặc bồi thường thiệt hại ở mức cao nhất có thể.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT, NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

Thứ nhất, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam

Cơ chế kế hoạch hóa tập trung tồn tại ở nước ta trong thời gian dài đã từng đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện chính sách kinh tế thời chiến, nhưng khi đất nước hoàn toàn độc lập thì cơ chế này đã bộc lộ nhiều bất cập, kìm hãm sự phát triển của kinh tế đất nước. Chủ trương đổi mới và phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã thừa nhận và mở rộng quyền tự do kinh doanh của các chủ thể, tạo điều kiện phát triển kinh tế của đất nước.

Thứ hai, hoàn thiện các quy định của pháp luật thương mại theo hướng tạo điều kiện cho các hoạt động thương mại nói chung và hoạt động MBHH nói riêng được phát triển thuận lợi trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam hiện nay. Pháp luật phải đảm bảo cho các chủ thể có tiềm năng có cơ hội tham gia thị trường một cách thuận lợi mà không bị cản trở bất hợp lý và bất hợp pháp từ phía cơ quan công quyền.

Thứ ba, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Xu thế hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới đang đặt ra yêu cầu cần phải dần xóa bỏ sự khác biệt không cần thiết trong pháp luật quốc gia và pháp luật cũng như tập quán thương mại quốc tế, nhất là trong lĩnh vực pháp luật về hợp đồng. Các chuẩn mực chung của thương mại quốc tế đang được Việt Nam từng bước áp dụng. Tuy nhiên, để học hỏi kinh nghiệm của pháp luật các nước và pháp luật quốc tế một cách chọn lọc và có hiệu quả, đòi hỏi chúng ta phải có những nghiên cứu sâu sắc và toàn diện về từng hệ thống pháp luật, về bản chất, cấu trúc cũng như phương thức vận hành của nó, bên cạnh đó là những điều kiện kinh tế, xã hội mà nó được sinh ra và tồn tại

Thứ tư, Đảm bảo sự thống nhất của các văn bản pháp luật

Việc hoàn thiện các quy định pháp luật về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng mua bán hàng hoá không thể tiến hành một cách

độc lập mà phải tính đến sự thống nhất, tính đồng bộ trong toàn hệ thống pháp luật, tránh sự chông chéo, mâu thuẫn, đặc biệt phải xét đến mối quan hệ giữa Bộ luật dân sự với Luật thương mại. Những quy định mang tính nguyên tắc cần được loại bỏ khỏi luật chuyên ngành, và cần tham chiếu theo các quy định trong Bộ luật dân sự. Luật thương mại chỉ quy định các nội dung đặc thù về quyền và nghĩa vụ của các bên trong một số hợp đồng được thương nhân xác lập phục vụ cho hoạt động kinh doanh thương mại của mình. Hơn nữa, cần có sự so sánh, đối chiếu quy định trong Luật Thương mại với các văn bản pháp luật có liên quan để đảm bảo sự thống nhất, phù hợp khi áp dụng trên thực tế.

Thứ năm, hệ thống quy định của pháp luật thương mại nói chung và pháp luật về HĐMBHH nói riêng phải hướng tới mục tiêu tạo lập một môi trường kinh doanh lành mạnh: bảo đảm sự bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các loại chủ thể khác nhau cùng tham gia thị trường; tôn trọng quyền tự do kinh doanh của công dân; bảo hộ mọi quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, đồng thời bảo vệ các lợi ích công cộng và trật tự pháp luật, trật tự - kinh tế .

Thứ sáu, các quy định của pháp luật thương mại phải có tính khả thi cao, có tính dự báo tốt, minh bạch, cụ thể, dễ áp dụng và phù hợp với thực tiễn hoạt động thương mại trong nước cũng như quốc tế.

Thứ bảy, bảo đảm hoạt động quản lý Nhà nước về thương mại phát huy được hiệu quả nhưng không gây cản trở cho các hoạt động thương mại hợp pháp trên thị trường.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hóa

3.2.1. Giải pháp pháp lý

Thứ nhất, kiến nghị quy định lại việc thỏa thuận phạt vi phạm tại Điều 300 LTM theo hướng: “*Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu các bên có sự thỏa thuận trước khi xảy ra vi phạm, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Luật này*”

Thứ hai, cần điều chỉnh lại mức giới hạn mức phạt vi phạm theo hướng tăng lên hơn 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm để phù hợp hơn với thực tế quan hệ kinh doanh thương mại, xu hướng hội nhập và để chế tài phạt vi phạm phát huy hết vai trò, mục đích của nó là phòng ngừa và răn đe.

Thứ ba, quy định rõ mối quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm với các chế tài tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoặc hủy bỏ hợp đồng theo hướng khi hợp đồng bị tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoặc hủy bỏ, nếu hợp đồng có quy định việc áp dụng biện pháp phạt vi phạm thì vẫn áp dụng kết hợp các chế tài này.

Thứ tư, hoàn thiện quy định về xác định giá trị bồi thường thiệt hại. Cụ thể:

- Cần bổ sung thêm một số loại thiệt hại có thể được bồi thường như: Các loại thiệt hại vô hình như mất uy tín kinh doanh, giá trị thương hiệu, ảnh hưởng thị phần,...

- Cần quy định một số khoản thiệt hại gián tiếp mà bên bị vi phạm có thể yêu cầu bồi thường cũng là thiệt hại được bồi thường như: chi phí đã bỏ ra không thu hồi lại được, chi phí đi lại đàm phán để giải quyết vi phạm, chi phí giám định hàng hóa, chi phí thuê luật sư để tư vấn, khởi kiện,... Đồng thời đề xuất quy định thêm nguyên tắc: thiệt hại gián tiếp phải đáp ứng được những điều kiện sau mới được bồi thường: Những thiệt hại này có thể tính toán được, không phải do suy diễn mà có; Những thiệt hại này là hậu quả tất yếu của hành vi vi phạm hợp đồng; Những thiệt hại này có thể dự đoán trước được khi các bên kí kết hợp đồng

Thứ năm, điều chỉnh thêm một số nội dung trong bồi thường thiệt hại để phù hợp với pháp luật quốc tế:

- Tiếp thu Công ước Viên và Bộ nguyên tắc Unidroit để điều chỉnh việc bồi thường thiệt hại khi hợp đồng bị hủy với hai khả năng là bên bị vi phạm đã hoặc chưa ký hợp đồng thay thế;

- Đưa nội dung từ Án lệ số 9 về việc người có nghĩa vụ trả tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại không phải trả lãi trên số tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại đó vào quy định pháp luật.

Thứ sáu, hoàn thiện các quy định về miễn trách nhiệm

- Bổ sung quy định điều kiện để công nhận thỏa thuận miễn trừ trách nhiệm hợp đồng giữa các bên. Luật thương mại Việt Nam chỉ quy định các bên được tự do thỏa thuận các điều khoản miễn trách nhiệm trong hợp đồng mà không quy định về các trường hợp vô hiệu điều khoản miễn trách nhiệm nếu cố ý vi phạm hợp đồng, hoặc lợi dụng điều khoản miễn trách nhiệm để thoái thác trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Việc quy định vi phạm nghĩa vụ một cách cố ý được coi là không có giá trị pháp lý như vậy sẽ tránh lợi dụng sự tồn tại của các thỏa thuận về miễn trách nhiệm để cố ý vi phạm hợp đồng mà không phải gánh chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, tạo sự công bằng hơn giữa các bên khi tham gia ký kết hợp đồng.

- Quy định về căn cứ miễn trách nhiệm do người thứ ba có quan hệ với một bên trong hợp đồng gặp sự kiện bất khả kháng.

Điều kiện để được miễn trách nhiệm trong trường hợp này cần phải được quy định cụ thể như sau: (i) Sự kiện bất khả kháng mà bên thứ ba gặp phải phải đáp ứng các điều kiện là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép; (ii) Hợp đồng của bên vi phạm với bên thứ ba có quan hệ mật thiết với hợp đồng thương mại giữa bên vi phạm và bên bị vi phạm; (iii) Việc bên thứ ba vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc vi phạm hợp đồng của bên vi phạm và bên bị vi phạm không thể khắc phục được.

- Về trách nhiệm đối với hành vi vi phạm do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng tại Điều 294 Luật thương mại năm 2005 theo hướng: trường hợp quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không phù hợp, trái pháp luật gây thiệt hại cho bên bị vi phạm thì theo nguyên tắc trực tiếp chịu trách nhiệm tài sản, bên vi phạm vẫn phải chịu trách nhiệm trực tiếp với bên bị vi phạm, sau đó bên bị vi phạm có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành quyết định bồi thường cho mình do quyết định sai trái đó gây ra thiệt hại.

3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật

Bên cạnh các giải pháp pháp lý, để hoàn thiện pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong HĐMBHH cần kết hợp giải pháp pháp lý với các giải pháp sau:

Thứ nhất, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói chung và pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong HĐMBHH cho các thương nhân nói riêng.

Thông qua nhiều hình thức tuyên truyền, kết hợp với công tác hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, nhằm khẳng định tầm quan trọng của việc tuân thủ pháp luật, tuân thủ hợp đồng, nhấn mạnh hậu quả của việc vi phạm hợp đồng, sự bất lợi khi áp dụng các chế tài.

Thứ hai, tăng cường công tác bồi dưỡng nghiệp vụ, cũng như tăng cường sự trao đổi kinh nghiệm trong lực lượng tài phán đảm bảo xử lý đúng quy định pháp luật, hạn chế việc cơ quan xét xử cấp trên sửa, hủy, đình chỉ bản án của cơ quan cấp dưới, trong việc giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại nói chung và tranh chấp liên quan đến phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong HĐMBHH nói riêng.

Thứ ba, tăng cường hợp tác và học hỏi kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng, thực thi pháp luật về kinh doanh thương mại nói chung và

pháp luật về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong Hợp đồng nói chung, HĐMBHH nói riêng.

KẾT LUẬN

Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong HĐMBHH là những chế tài được pháp luật quy định nhằm buộc bên vi phạm phải chịu trách nhiệm vật chất đối với hành vi vi phạm HĐMBHH do mình gây ra, để bảo vệ quyền và lợi ích của chủ thể bị vi phạm, để răn đe chủ thể vi phạm.

Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong HĐMBHH của nước ta được quy định trong LTM 2005, BLDS 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan về cơ bản đã tạo thành một hành lang pháp lý điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hóa nói chung và HĐMBHH nói riêng, quy định khung pháp lý đối với vấn đề trách nhiệm do vi phạm HĐMBHH. Tuy nhiên các văn bản này vẫn tồn tại những nội dung chưa phù hợp, khả thi, đặt ra yêu cầu phải có những giải pháp đồng bộ để hoàn thiện.

Tác giả mong muốn kết quả của việc nghiên cứu này ít nhiều giúp các doanh nghiệp (các thương nhân) hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, mua bán hàng hóa có cái nhìn toàn diện về các vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong HĐMBHH để áp dụng các quy định này một cách hợp lý trong việc giao kết hợp đồng; để thực hiện hợp đồng nghiêm túc, không để xảy ra tình trạng vi phạm, chịu phạt, chịu bồi thường.

Với thời gian và trình độ hiểu biết còn hạn chế của học viên, luận văn không thể tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả mong muốn nhận được nhiều ý kiến chỉ dẫn, góp ý của thầy, cô giáo, các nhà khoa học, các nhà chuyên môn, của các bạn cùng nghiên cứu luật học để tác giả rút kinh nghiệm, tiếp thu nhằm hoàn thiện luận văn cũng như lấy làm bài học phục vụ trong công việc